

# MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT TỪ “ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ” ĐẾN “VIỆT NAM TỰ ĐIỂN”

Trần Nhật Chính

*Khoa Tiếng Việt*

*Đại học KH Xã hội & Nhân văn - ĐHQG Hà Nội*

## I. Đặt vấn đề

1. Nếu như trước thế kỷ XIX, chữ Hán và chữ Nôm chiếm vị trí quan trọng trong xã hội Việt Nam thì bước sang thế kỷ XX, chữ quốc ngữ đã bắt đầu một giai đoạn phát triển mạnh mẽ. Trải qua nhiều khám phá, tìm tòi, người Việt Nam đã làm cho kho từ vựng tiếng Việt ngày càng phong phú hơn bằng cách sáng tạo thêm từ mới, vay mượn thêm nhiều từ tiếng Hán nhưng đọc theo âm Hán - Việt hoặc Việt hóa một số từ ngôn ngữ Ấn - Âu (chủ yếu từ tiếng Pháp).

2. Cuối thế kỷ thứ XIX, chữ quốc ngữ đã bắt đầu được sử dụng rộng rãi ở miền Nam với sự ra đời của tờ “*Gia Định báo*” do ông Trương Vĩnh Ký làm chủ bút. Đó là tờ báo đầu tiên được xuất bản bằng chữ quốc ngữ ở Việt Nam. Sau “*Gia Định báo*” là “*Nông cổ mín đàm*” (1900), “*Lục tỉnh tân văn*” (1910)... Ở miền Bắc, mãi đến năm 1913 tờ “*Đông Dương tạp chí*” mới ra đời, tiếp theo là “*Nam Phong tạp chí*” (1917)... Sự xuất hiện của một số tờ báo và hàng loạt các bài văn, thơ yêu nước viết bằng chữ quốc ngữ đã làm cho vốn từ vựng tiếng Việt ngày càng trở nên phong phú.

30 năm đầu thế kỷ XX (1900 - 1930) được coi là thời kỳ đầu của cuộc cách mạng về chữ viết của tiếng Việt. Đó cũng là thời kỳ tiếng Việt dần dần thay thế tiếng Hán và sau đó là tiếng Pháp trong các công sở, trường học. Và bằng chính vốn từ phong phú của mình, tiếng Việt đã chiếm được ưu thế và trở thành ngôn ngữ chính thức của dân tộc.

3. Để chứng minh cho những điều nói trên, chúng tôi đã lấy 2 cuốn “*Đại Nam quốc âm tự vị*” (Huỳnh Tịnh Paulus Của, Sài Gòn 1895, 1896) làm cơ sở để đối chiếu với cuốn “*Việt Nam tự điển*” (Hội Khai Trí tiến đức, Hà Nội 1931) nhằm thống kê và đánh giá về số lượng từ vựng mà nhân dân ta - bằng cách này hay cách khác - đã sáng tạo được.

## II. Kết quả thống kê

1. Bằng phương pháp so sánh đối chiếu một cách tỷ mỉ từng mục từ, chúng tôi thấy rằng: So với “*Đại Nam quốc âm tự vị*” thì “*Việt Nam tự điển*” đã có thêm 4506 từ (chúng tôi tạm coi đó là những từ mới). Trong số 4506 từ, từ Hán - Việt chiếm số lượng tương đối lớn: 3063 từ = 67.9%. Điều đó cũng thật dễ hiểu vì tiếng

Hán đã được sử dụng ở nước ta từ nhiều thế kỷ trước. Trong cuộc cách mạng về chữ viết của tiếng Việt những năm đầu thế kỷ XX, bên cạnh việc sáng tạo ra những từ mới thuần Việt, người Việt Nam còn linh hoạt vay mượn hàng loạt từ của tiếng Hán nhưng đọc theo âm Hán - Việt. Sau từ Hán - Việt, từ thuần Việt chiếm 1431 từ = 31.5%.

Từ gốc Ấn - Âu chỉ có 12 từ = 0.6%. Từ gốc Ấn - Âu du nhập vào Việt Nam chủ yếu là nhóm từ thuộc các chuyên ngành khoa học kỹ thuật ở Việt Nam chưa phát triển. Chỉ có một số từ được các trí thức Tây học dịch theo âm Pháp.

Ví dụ

Tiếng Việt	Nghĩa	Tiếng Pháp
“Balông”	Một thứ kinh khí cầu thả lên cao được	Ballon
“Bơ”	Mỡ sữa	Beurre
“Kền”	Kim loại trắng gần như bạc	Nickel

2. So với “*Đại Nam quốc âm tự vị*” thì từ Hán - Việt trong “*Việt Nam tự điển*” có số lượng phong phú hơn. Trong số 4506 từ mà chúng tôi thống kê được, từ Hán - Việt đã chiếm 67.9%. Trong khi đó số từ Hán - Việt của “*Đại Nam quốc âm tự vị*” chỉ xấp xỉ 51.5% còn từ thuần Việt xấp xỉ 48%.

Sở dĩ số lượng từ Hán - Việt và từ thuần Việt trong hai cuốn từ điển trên chênh lệch nhau như vậy là vì vào những năm cuối thế kỷ XIX, tiếng Việt đã được sử dụng rộng rãi ở miền Nam, với sự ra đời của hàng loạt tờ báo xuất bản bằng chữ quốc ngữ, nhiều từ mới ra đời để gọi tên sự vật, hiện tượng, phản ánh cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của nhân dân lao động nhưng phần lớn các từ mới là từ thuần Việt. Đến những năm đầu thế kỷ XX, khi tiếng Việt được sử dụng rộng rãi ở miền Bắc, một loạt các tờ báo, các tác phẩm, các bài văn, bài thơ xuất bản bằng chữ quốc ngữ, trong đó có “*Đường cách mệnh*” của Nguyễn Ái Quốc. Đây là tác phẩm nghị luận chính trị - xã hội đầu tiên của Việt Nam. Những năm đầu thế kỷ XX là thời kỳ các nhà nho yêu nước dùng vũ khí sắc có của mình - ngòi bút - để làm một cuộc cách mạng duy tân yêu nước. Chính các nhà nho này đã cho ra đời một mảng văn thơ yêu nước bằng chữ quốc ngữ. Họ đã góp phần sáng tạo ra một số lượng từ mới đáng kể mà phần lớn là từ Hán - Việt.

3. “*Đại Nam quốc âm tự vị*” do tác giả thống kê dựa trên các cứ liệu ngôn ngữ ở miền Nam và xuất bản tại Sài Gòn nên một phần không nhỏ từ vựng là những từ thuộc phương ngữ miền Nam, chẳng hạn như:

Miền Nam	Miền Bắc
Vô	Vào
ồm	gầy
queo	rẽ
đĩa	ao

còn “*Việt Nam tự điển*” xuất bản ở Hà Nội nên tính thuần hóa ngôn ngữ cao hơn (ta lấy ngôn ngữ thủ đô Hà Nội làm ngôn ngữ chuẩn).

4. Về từ loại: Trong số 4506 từ, danh từ chiếm gần một nửa 2117 từ = 47.4%; 1266 tính từ = 27.85%; 1042 động từ = 22.9%; các từ loại khác là 81 từ = 1.78%.

5. Số lượng từ mới phân bố ở các âm đầu không đều. Có âm không có thêm từ mới nào. Trái lại, có âm tỷ lệ từ mới rất cao. Cụ thể 4506 từ mới được phân bố ở các âm đầu theo bảng sau:

âm	từ mới	%	âm	từ mới	%
A	194	4.26	N	330	7.26
B	96	2.11	O	25	0.55
C	218	4.79	P	191	4.2
D	45	0.99	Q	98	2.15
Đ	158	3.47	R	32	0.7
E	5	0.11	S	121	2.66
G	95	2.09	T	1513	33.28
H	281	6.18	U	82	1.8
I	0	0	V	309	6.79
K	143	3.14	X	172	3.78
L	255	5.61	Y	16	0.32
M	127	2.79			

Việc từ mới phân bố không đều ở các âm đầu là điều hoàn toàn hiểu được bởi vì trong tiếng Việt hiện đại, số lượng từ giữa các âm cũng khá chênh lệch.

### III. Một số nhận xét về nghĩa của từ

So với từ vựng tiếng Việt hiện đại thì từ vựng của những năm đầu thế kỷ còn có một số hạn chế sau:

1. Nhiều từ mang nét nghĩa rất cơ bản và sơ lược vì trên thực tế khi có một sự vật hay một hiện tượng mới xuất hiện thì liền sau đó có một từ để biểu thị hiện tượng hay sự vật đó. Và cũng do trình độ học thuật lúc đó còn thấp nên nhiều từ được hiểu nghĩa rất sơ lược. Chúng tôi xin dẫn một số ví dụ cụ thể sau:

Từ	Giải nghĩa từ của một số tờ báo	Việt Nam tự điển	Từ điển tiếng Việt 1996
Giáo dục	Là người thợ vẽ ra bức tranh văn minh ảnh hưởng ra	Dạy dỗ gây nuôi	Hoạt động nhằm tác động một cách có hệ thống đến sự

	bê ngoài cuộc trị an ở bên trong, nhiều hay ít, thịnh hay suy nguyên chính ở sự giáo dục vậy. (Tiếng Dân - 1928)	dù cả trí dục, đức dục, thể dục	phát triển tinh thần, thể chất của một đối tượng nào đó, làm cho đối tượng ấy dần dần có được những phẩm chất và năng lực như yêu cầu đề ra
Lịch sử	Là chép những sự thay đổi lợi hại trong chính trị diễn chương cùng những sự thành bại được thua, người hay-dở, gian-ngay để dương điều thiện, dèm điều ác mà làm phép răn cho muôn đời (Nam Phong tạp chí - 1917)	Sử chép việc một đời hay một người.	Quá trình phát sinh phát triển đã qua hay cho đến tiêu vong của một hiện tượng, một sự vật nào đó Khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội, của loài người nói chung, hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng.
Thương nghiệp	Chẳng qua mỗi người chỉ dôi chác cho nhau những cái cần dùng mà thôi (Hữu Thanh - 1922)	Nghề buôn bán	Ngành kinh tế quốc dân thực hiện lưu thông hàng hóa bằng buôn bán.

Qua cách giải thích nghĩa của các từ ở bảng trên ta thấy rằng: Trong quá trình phát triển của xã hội cũng như của ngôn ngữ, nghĩa của từ ngày càng được chúng ta hiểu một cách đầy đủ hơn, chính xác hơn.

2. Nhiều từ hiện nay đã được thay bằng từ khác:

- "Báo quán" thay bằng "Toà báo"
- "Báo gia" thay bằng "Nhà báo"
- "Giáo học" thay bằng "Thầy giáo"
- ...

3. Bên cạnh những từ không còn được sử dụng (không còn ghi trong các loại "Từ điển tiếng Việt" hiện nay), còn một số từ đã mất đi nghĩa cũ để mang nghĩa mới, chẳng hạn:

Từ	Nghĩa của từ	
	Việt Nam tự điển	Từ điển tiếng Việt 1996
Cửa quyền	Nhà có quyền thế như nhà quan to	(Thái độ) tự cho rằng mình nắm quyền trong tay và tỏ ra hách dịch với ai có việc phải cần đến mình
Đàn diêm	Chỗ các nước hội đồng với nhau: "Thành Genève là chỗ các nước đàm diêm với nhau" (Tác giả từ điển)	Có nghĩa tương tự như "Đàn dúm, Đàng diêm", tụ tập chơi bởi lêu lổng với nhau.

Thần kinh	Kinh đô nhà vua	Bộ máy của cơ thể động vật, có khả năng dẫn truyền kích thích và điều khiển các phản ứng đối với những kích thích đó, giúp động vật sống và hoạt động được bình thường trong môi trường xung quanh.
Liệt sĩ	Người có khí tiết mạnh mẽ	Người hi sinh vì nước, vì dân trong khi làm nhiệm vụ.

4. Số lượng từ mới ra đời một cách ồ ạt đã đáp ứng được nhu cầu “người Việt nói tiếng Việt” lúc bấy giờ. Chính vì vậy mà sau hơn sáu thập kỷ (1931 - 1996) đã có tới 319 từ không còn được sử dụng, trong đó từ Hán - Việt là 313 từ.

Chẳng hạn:

- Ai tích: “Thương tiếc”

Khảm kha: “khó khăn trắc trở”

Ví dụ: “Đường đời lắm bước khảm kha” (tác giả tự diễn)

Huân phong: “Gió mát”

Ví dụ: “Huân phong nghe phảng phất cung đàn” (tác giả tự diễn)

Ai sát: “Đem thất cổ và giết”

Sơ khoáng: “Bỏ thừa, bỏ quăng, không chuyên cần”

Ví dụ: “bọn con nhà giàu ỷ vào tiền của bố mẹ suốt ngày lêu lổng, việc học hành bỏ sơ khoáng” (tác giả tự diễn)...

Số từ thuần Việt không được sử dụng hiện nay chỉ có 6 từ:

Gieo danh: “gieo cái ác cho người khác”

Nhóng đóc: “đưa cao đàng sau lên”

5. Phần lớn số từ mới những năm đầu thế kỷ tập trung vào một số chuyên ngành cơ bản như: Chính trị (30.82%); Kinh tế (10.36%); Quân sự (9.06%)... Số từ mới ở một số chuyên ngành khác còn quá ít: Y tế (1.6%); Lịch sử (1.4%)... Điều đó thể hiện tri thức chuyên môn của người Việt Nam ta lúc bấy giờ còn rất hạn chế.

#### IV. Kết luận

Hơn 30 năm (1896 - 1931) đã có thêm 4506 từ. Có thể một số từ (trong số 4506 từ thống kê được) không phải là từ mới thì đó vẫn là bước phát triển nhảy vọt của một ngôn ngữ. Đây là một thành công lớn của tiếng Việt, là sự đóng góp đáng kể của các nhà nho, các trí thức yêu nước nói riêng và của cả dân tộc Việt Nam nói chung. Cuộc cách mạng chữ viết tiếng Việt đầu thế kỷ 20 đã làm cơ sở để mở ra một giai đoạn mới cho các loại hình văn học nghệ thuật viết bằng tiếng Việt sau này: Phong trào thơ mới (những năm 30), trào lưu tiểu thuyết lãng mạn của Tự lực văn đoàn, tiểu thuyết hiện thực phê phán... Và chính các tác giả và tác phẩm của các

Loại hình văn học nghệ thuật này lại làm cho vốn từ vựng tiếng Việt ngày càng hoàn thiện và phong phú.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [11] Viện Văn học. *Vấn đề cải tiến chữ quốc ngữ* (Tài liệu hội nghị cải tiến chữ quốc ngữ tháng 9 - 1960). Nxb Văn hóa, 1961.
- [22] Huỳnh Tịnh Paulus Của. *Đại Nam quốc âm tự vị*. Sài Gòn, Imprimerie REY, CURIOL & C., 1895, 1896.
- [23] Hội Khai Trí tiến đức. *Việt Nam tự điển*. Hà Nội Imprimerie Trung - Bắc Tân - Văn, 1931.
- [44] Viện Ngôn ngữ học. *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng, 1996.
- [55] Hoàng Tiến. *Chữ quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ 20*. Nxb Lao động, Hà Nội 1994.

VI/NU JOURNAL OF SCIENCE, SOC. SCI., t.XV, N<sup>o</sup>5, 1999

## SOME REMARKS ON VIETNAMESE VOCABULARY FROM “ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ” TO “VIỆT NAM TỰ ĐIỂN”

Tran Nhat Chinh

*Faculty of Vietnamese Language and Culture for Foreigners  
College of Social Sciences & Humanities - VNU*

The first 30 years of the 20<sup>th</sup> century (1900 - 1930) is considered as the beginning of the Vietnamese Writing Revolution. During this period, Vietnamese gradually replaced Chinese and then French in offices and schools.

Applying statistical techniques for surveying the two dictionaries mentioned above, we recognised that:

1. In comparison with “*Đại Nam quốc âm tự vị*” (Đại Nam National Language Dictionary) “*Việt Nam tự điển*” (Vietnam Dictionary) consists of more than 4506 items

2. In which:

1.1 Sino - Vietnamese items (3.036) occupied 67.9%

1.2 Pure Vietnamese items (1.431) occupied .5%

1.3 Items borrowed from Indo - European language (12) occupied 0.6%

3. Items are distributed unequally, based on initial sounds.

Perhaps, not all of the 4506 items mentioned above are new ones. They, as a whole, however, mark the big leap in the development of Vietnamese vocabulary in the early 20<sup>th</sup> century.